

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 67

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	30 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.334 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HDQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Lan Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12237572/E-67452409-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiên Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3221-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.775.014.143.010	5.896.969.002.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	90.686.931.772	28.861.588.967
111	1. Tiền		90.686.931.772	28.861.588.967
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.821.686.440.563	4.234.225.882.303
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	453.729.805.184	274.209.150.199
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(14.877.909.514)	(16.275.319.165)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	4.382.834.544.893	3.976.249.222.954
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	466.747.956.038	433.171.671.656
131	1. Phải thu của khách hàng		273.357.539.780	323.453.063.366
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		273.357.539.780	323.453.063.366
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.813.625.420	2.207.209.993
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		227.255.824.244	145.495.715.237
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.679.033.406)	(37.984.316.940)
140	IV. Hàng tồn kho		42.052.259	57.031.286
141	1. Hàng tồn kho		42.052.259	57.031.286
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		293.565.722.998	242.416.001.861
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		292.700.241.266	242.051.965.271
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	286.795.165.324	238.866.830.081
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		5.905.075.942	3.185.135.190
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		865.481.732	364.036.590
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19.1	1.102.285.039.380	958.236.826.658
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		561.730.458.211	445.004.896.595
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		540.554.581.169	513.231.930.063

31
 01
 NH
 31
 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		748.433.804.205	759.486.894.264
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.182.882.542	34.156.082.374
216	1. Phải thu dài hạn khác		25.182.882.542	34.156.082.374
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	9	21.387.902.616	23.350.173.343
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		3.794.979.926	10.805.909.031
220	II. Tài sản cố định		26.362.940.057	30.812.602.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.341.012.182	23.513.296.766
222	Nguyên giá		99.587.237.813	101.011.274.140
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(80.246.225.631)	(77.497.977.374)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.021.927.875	7.299.305.651
228	Nguyên giá		8.392.106.871	8.395.476.903
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.370.178.996)	(1.096.171.252)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	634.378.332.737	631.486.734.641
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(41.251.754.490)	(42.686.621.061)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	599.722.717.227	598.308.814.017
260	IV. Tài sản dài hạn khác		62.509.648.869	63.031.474.832
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	62.509.648.869	63.031.474.832
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.523.447.947.215	6.656.455.896.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.986.637.261.396	4.058.086.622.878
310	I. Nợ ngắn hạn		4.983.113.853.054	4.054.794.428.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	725.700.477.896	622.332.600.653
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		720.528.469.434	593.468.771.903
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		5.172.008.462	28.863.828.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.309.265.938	3.425.999.463
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	63.450.466.619	51.033.901.868
314	4. Phải trả người lao động		123.066.002.075	134.915.596.731
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	119.766.223.236	10.351.692.245
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.716.268.425	11.357.240.631
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	16	93.785.642.720	92.960.250.746
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	163.930.618.682	11.980.237.295
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	56.523.183.712	41.466.231.524
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		137.898.121.176	98.002.496.402
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		3.439.967.582.575	2.976.968.181.133
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	2.337.581.272.067	1.964.927.094.499
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	892.267.400.601	819.859.988.620
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	18.2	210.118.909.907	192.181.098.014
330	II. Nợ dài hạn		3.523.408.342	3.292.194.187
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.262.220.561	1.031.006.406
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.261.187.781	2.261.187.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.536.810.685.819	2.598.369.274.117
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.536.810.685.819	2.598.369.274.117
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(36.386.578.999)	(16.229.311.635)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		370.181.894.249	310.334.732.389
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		120.929.065.413	110.026.505.345
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		230.469.662.250	338.618.194.723
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.356.493.916	47.100.991.634
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		210.113.168.334	291.517.203.089
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		23.282.659.544	27.285.169.933
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.523.447.947.215	6.656.455.896.995

Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.693.186.626.657	1.238.280.128.475
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	203.662.157.696	166.313.651.170
13	3. Thu nhập khác	620.605.333	235.965.962
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.304.016.902.810)	(980.502.757.021)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(6.303.307.465)	(22.627.955.571)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(325.363.141.703)	(238.947.454.064)
24	7. Chi phí khác	(77.403.371)	(37.829.226)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24)	261.708.634.337	162.713.749.725
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(54.021.610.145)	(37.669.123.821)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	207.687.024.192	125.044.625.904
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	3.517.977.429	4.606.259.767
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	204.169.046.763	120.438.366.137
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.741	1.027

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	2.230.491.080.858	1.668.592.797.067
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.512.903.632.160	1.941.649.100.652
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		91.973.156.079	91.510.825.193
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(374.385.707.381)	(364.567.128.778)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(694.950.775.597)	(566.705.404.503)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(811.092.070.973)	(672.753.123.725)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		116.141.295.376	106.047.719.222
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.535.540.305.261	1.101.887.392.564
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		157.646.321.396	136.392.735.911
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	116.640.492.152	96.590.578.362
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	41.005.829.244	39.802.157.549
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.693.186.626.657	1.238.280.128.475
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(508.881.880.734)	(438.343.129.848)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(511.922.756.797)	(440.683.891.537)
11.2	- Các khoản giảm trừ		3.040.876.063	2.340.761.689
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		134.376.885.702	129.094.998.028
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(72.067.007.022)	(99.183.641.044)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		35.401.326.347	50.932.232.116
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	25	(411.170.675.707)	(357.499.540.748)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	19.2	(17.937.811.893)	(13.603.832.723)

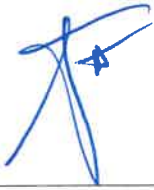
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	26	(874.908.415.210)	(609.399.383.550)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(257.394.503.861)	(165.529.578.964)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(617.513.911.349)	(443.869.804.586)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.304.016.902.810)	(980.502.757.021)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		389.169.723.847	257.777.371.454
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	27	203.662.157.696	166.313.651.170
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	28	(6.303.307.465)	(22.627.955.571)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		197.358.850.231	143.685.695.599
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(325.363.141.703)	(238.947.454.064)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		261.165.432.375	162.515.612.989
31	20. Thu nhập khác	30	620.605.333	235.965.962
32	21. Chi phí khác	31	(77.403.371)	(37.829.226)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		543.201.962	198.136.736
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		261.708.634.337	162.713.749.725
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(54.021.610.145)	(37.669.123.821)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		207.687.024.192	125.044.625.904
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.517.977.429	4.606.259.767
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		204.169.046.763	120.438.366.137
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.741	1.027


Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập


Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán


Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		261.708.634.337	162.713.749.725
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		4.410.430.179	3.764.954.776
03	Các khoản dự phòng		315.813.628.964	324.790.526.292
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.233.616.432)	(16.220.851.878)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(178.567.444.722)	(124.896.096.215)
06	Chi phí lãi vay		4.154.842	21.797.596
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		390.135.787.168	350.174.080.296
09	Giảm các khoản phải thu		34.122.121.797	109.301.748.944
10	Giảm hàng tồn kho		14.979.027	11.985.810
11	Tăng các khoản phải trả		256.258.762.651	251.425.842.007
12	Giảm chi phí trả trước		(50.126.450.032)	164.699.139
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(179.520.654.985)	(265.460.571)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.154.842)	(21.583.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.160.646.656)	(10.218.864.365)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.687.171.898)	(272.171.845.469)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		363.032.572.230	428.400.601.971
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.305.041)	(205.705.423)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.452.740.489.253)	(3.204.547.499.562)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.030.034.267.280	2.714.519.961.268
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		121.079.386.262	140.697.129.664
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(301.700.140.752)	(349.536.114.053)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.098.000)	(498.826.821)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.098.000)	(498.826.821)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		61.322.333.478	78.365.661.097
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.861.588.967	30.488.645.615
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		503.009.327	505.592.956
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	90.686.931.772	109.359.899.668

Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	30 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.334 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Quy định mới có hiệu lực

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46").

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam

(i) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

(ii) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.11.2 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại công ty con ở nước ngoài

Chính sách đối với người lao động áp dụng cho các nhân viên người nước ngoài làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài tuân thủ đúng các quy định liên quan đến người lao động của nước sở tại.

Các nhân viên người Việt Nam làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài được áp dụng chung chính sách đối với người lao động nhất quán với các chính sách áp dụng cho nhân viên của Tổng Công ty làm việc tại Việt Nam.

3.12 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phân tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm - phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 46 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.19 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

12/2021
TỔNG CÔNG TY
BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế được phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	524.800.740	446.802.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.162.131.032	28.414.786.927
Tổng cộng	90.686.931.772	28.861.588.967

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		309.901.903.960	227.304.390.310
Cổ phiếu chưa niêm yết		49.810.001.224	46.904.759.889
Trái phiếu		94.017.900.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.877.909.514)	(16.275.319.165)
		438.851.895.670	257.933.831.034
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		4.382.834.544.893	3.976.249.222.954
- Tiền gửi		4.281.530.238.099	3.918.603.951.311
- Trái phiếu		101.304.306.794	57.645.271.643
Dài hạn		599.722.717.227	598.308.814.017
- Tiền gửi		149.722.717.227	48.308.814.017
- Trái phiếu		450.000.000.000	550.000.000.000
		4.982.557.262.120	4.574.558.036.971
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(41.251.754.490)	(42.686.621.061)
		34.655.615.510	33.220.748.939
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		5.456.064.773.300	4.865.712.616.944

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	7.171.162	309.901.903.960	421.361.170.116	(14.877.909.514)	5.923.901	227.304.390.310	306.848.856.026	(16.275.319.165)
VNR	1.242.011	13.792.409.095	31.919.682.700	-	1.242.011	13.792.409.095	24.343.415.500	-
FPT	1.670.000	79.611.337.435	143.620.000.000	-	1.130.839	27.336.368.330	86.961.519.100	-
VNM	645.894	49.849.765.450	45.858.474.000	(3.991.291.453)	645.894	49.849.765.453	49.152.533.400	(697.232.053)
VCB	924.779	49.964.601.669	92.477.900.000	-	924.779	49.964.601.669	73.982.320.000	-
MBB	528.000	10.363.009.000	10.665.600.000	-	528.000	10.363.009.000	9.028.800.000	(1.334.209.000)
PLX	559.000	29.955.953.263	20.878.650.000	(9.077.303.263)	559.000	29.955.953.263	17.720.300.000	(12.235.653.263)
VIB	324.000	5.358.901.316	6.366.600.000	-	170.000	3.284.794.814	3.230.000.000	(54.794.814)
GAS	48.000	4.500.267.132	4.464.000.000	(36.267.132)	9.100	936.082.975	923.650.000	(12.432.975)
SAB	188.000	29.851.530.230	28.876.800.000	(974.730.230)	162.800	25.545.410.725	27.171.320.000	-
CTG	516.278	15.966.744.245	15.230.201.000	(736.543.245)	516.278	15.966.744.245	14.068.575.500	(1.898.168.745)
IDC	490.000	20.423.589.500	20.776.000.000	-	-	-	-	-
BCEL	35.200	263.795.625	227.262.416	(61.774.191)	35.200	309.250.741	266.422.426	(42.828.315)
Cổ phiếu chưa niêm yết	744.000	49.810.001.224	57.851.208.000	-	709.600	46.904.759.889	59.239.773.333	-
ACV	744.000	49.810.001.224	57.851.208.000	-	709.600	46.904.759.889	59.239.773.333	-
Trái phiếu	10.000	94.017.900.000	94.017.900.000	-	-	-	-	-
MBBL2229010	10.000	94.017.900.000	94.017.900.000	-	-	-	-	-
Tổng cộng		453.729.805.184	573.230.278.116	(14.877.909.514)		274.209.150.199	366.088.629.359	(16.275.319.165)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,5-5	5-11	4.281.530.238.099	4.281.530.238.099	0,5 - 2	5-10,5	3.918.603.951.311	3.918.603.951.311
Trái phiếu	0,5-5	8,9-15	101.304.306.794	101.304.306.794	0,5 - 5	8,9 - 20	57.645.271.643	57.645.271.643
			4.382.834.544.893	4.382.834.544.893			3.976.249.222.954	3.976.249.222.954
Dài hạn								
Tiền gửi	1-2	5-9,7	149.722.717.227	149.722.717.227	2	5-6,71	48.308.814.017	48.308.814.017
Trái phiếu	5-10	7,2-9	450.000.000.000	450.000.000.000	5-10	7,2-10,9	550.000.000.000	550.000.000.000
			599.722.717.227	599.722.717.227			598.308.814.017	598.308.814.017
Tổng cộng			4.982.557.262.120	4.982.557.262.120			4.574.558.036.971	4.574.558.036.971

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	%Sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	%Sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	(15.344.384.490)	34.655.615.510	4,37%	50.000.000.000	(16.779.251.061)	33.220.748.939
		75.907.370.000	(41.251.754.490)	34.655.615.510		75.907.370.000	(42.686.621.061)	33.220.748.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	69.570.148.038	170.391.604.465
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	71.867.106.453	29.842.258.558
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	124.601.103.191	92.592.582.805
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	7.071.433.710	30.216.397.569
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	247.748.388	410.219.969
	273.357.539.780	323.453.063.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.813.625.420	2.207.209.993
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức	546.000.000	1.311.251.600
Lãi tiền gửi ngân hàng	162.173.778.212	116.207.012.262
Phải thu lãi trái phiếu	29.796.674.434	17.510.130.324
Tạm ứng	15.241.096.913	1.415.508.691
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	28.043.068	30.290.543
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	6.758.691.738	603.195.614
Phải thu khác	12.711.539.879	8.418.326.203
	227.255.824.244	145.495.715.237
Tổng cộng các khoản phải thu	504.426.989.444	471.155.988.596
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(37.679.033.406)	(37.984.316.940)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	466.747.956.038	433.171.671.656

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Công cụ dụng cụ	42.052.259	57.031.286

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Số dư đầu năm	238.866.830.081	183.094.399.253
Phát sinh trong kỳ	305.322.839.104	425.662.851.842
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(257.394.503.861)	(369.890.421.014)
Số dư cuối năm	286.795.165.324	238.866.830.081

9. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm theo quy định hiện hành.

Công ty con của Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 1/3 vốn điều lệ, theo quy định tại Điều 24, Chương 1, Phần IV, Luật bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.150.650.000	23.258.169.192	71.190.317.127	1.025.924.677	2.386.213.144	101.011.274.140
Mua mới	-	58.631.590	-	-	14.673.451	73.305.041
Thanh lý	-	(291.391.245)	-	-	-	(291.391.245)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(347.612.046)	(677.279.708)	-	(181.058.369)	(1.205.950.123)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.150.650.000	22.677.797.491	70.513.037.419	1.025.924.677	2.219.828.226	99.587.237.813
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.337.841.387	14.874.105.104	58.854.179.691	446.709.656	1.985.141.536	77.497.977.374
Khấu hao trong kỳ	131.065.002	2.512.288.312	1.323.147.814	118.754.820	70.724.235	4.155.980.183
Tăng khác	-	-	19.383.341	-	-	19.383.341
Thanh lý	-	(291.391.245)	-	-	-	(291.391.245)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(319.596.220)	(636.475.537)	-	(179.652.265)	(1.135.724.022)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.468.906.389	16.775.405.951	59.560.235.309	565.464.476	1.876.213.506	80.246.225.631
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.812.808.613	8.384.064.088	12.336.137.436	579.215.021	401.071.608	23.513.296.766
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.681.743.611	5.902.391.540	10.952.802.110	460.460.201	343.614.720	19.341.012.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.802.549.125	92.927.778	6.500.000.000	8.395.476.903
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(3.370.032)	-	(3.370.032)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.802.549.125	89.557.746	6.500.000.000	8.392.106.871
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.003.243.474	92.927.778	-	1.096.171.252
Khấu hao trong kỳ	254.449.998	-	-	254.449.998
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	22.927.778	(3.370.032)	-	19.557.746
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.280.621.250	89.557.746	-	1.370.178.996
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	799.305.651	-	6.500.000.000	7.299.305.651
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	521.927.875	-	6.500.000.000	7.021.927.875

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	720.528.469.434	593.468.771.903
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	557.983.752.742	455.547.837.065
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	29.274.124.784	30.657.485.075
Phải trả bồi thường bảo hiểm	40.681.214.419	27.756.414.706
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	44.652.083.152	34.387.953.358
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	47.932.951.429	44.990.074.624
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	4.342.908	129.007.075
Phải trả khác cho người bán	5.172.008.462	28.863.828.750
Phải trả khác	5.172.008.462	28.863.828.750
Tổng cộng	725.700.477.896	622.332.600.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND		
Thuế giá trị gia tăng	17.782.800.987	82.175.590.751	(81.673.495.581)	(214.499.044)	18.070.397.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.005.565.002	54.021.610.145	(39.160.646.656)	(426.888.773)	39.439.639.718
Thuế khác	8.245.536.879	42.407.945.826	(44.629.457.599)	(83.594.318)	5.940.429.788
Tổng cộng	51.033.901.868	178.605.146.722	(165.463.599.836)	(724.982.135)	63.450.466.619

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	758.262.634	-
Quỹ cháy nổ bắt buộc	7.803.457.788	5.396.401.314
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	671.928.886	542.171.611
Các chi phí phải trả khác	110.532.573.928	4.413.119.320
Tổng cộng	119.766.223.236	10.351.692.245

16. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	92.960.250.746	73.330.253.319
Phát sinh trong kỳ	117.465.884.126	226.726.494.125
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(116.640.492.152)	(207.096.496.698)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	93.785.642.720	92.960.250.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Ngắn hạn	163.930.618.682	11.980.237.295
Các khoản phải trả ngoài lương	445.298.590	117.443.941
Ký quỹ ngắn hạn	2.111.623.040	2.657.212.999
Các quỹ từ thiện	-	1.051.521
Phải trả về cổ tức	152.895.196.500	445.331.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.478.500.552	8.759.197.834
Dài hạn	1.262.220.561	1.031.006.406
Nhận ký quỹ, ký cược	1.262.220.561	1.031.006.406
Tổng cộng	<u>165.192.839.243</u>	<u>13.011.243.701</u>

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Dự phòng phải trả chương trình động lực	47.087.132.907	31.566.132.907
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	8.916.983.095	9.181.493.099
Các khoản dự phòng khác	519.067.710	718.605.518
Tổng cộng	<u>56.523.183.712</u>	<u>41.466.231.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.964.927.094.499	(445.004.896.595)	1.519.922.197.904
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	607.476.910.441	(2.456.928.990)	605.019.981.451
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.357.450.184.058	(442.547.967.605)	914.902.216.453
Dự phòng bồi thường	819.859.988.620	(513.231.930.063)	306.628.058.557
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	705.972.066.753	(480.639.197.795)	225.332.868.958
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	113.887.921.867	(32.592.732.268)	81.295.189.599
Dự phòng dao động lớn	192.181.098.014	-	192.181.098.014
Tổng cộng	2.976.968.181.133	(958.236.826.658)	2.018.731.354.475
Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.337.581.272.067	(561.730.458.211)	1.775.850.813.856
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	402.627.652.891	(754.783.196)	401.872.869.695
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.934.953.619.176	(560.975.675.015)	1.373.977.944.161
Dự phòng bồi thường	892.267.400.601	(540.554.581.169)	351.712.819.432
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	767.476.751.170	(507.961.848.901)	259.514.902.269
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	124.790.649.431	(32.592.732.268)	92.197.917.163
Dự phòng dao động lớn	210.118.909.907	-	210.118.909.907
Tổng cộng	3.439.967.582.575	(1.102.285.039.380)	2.337.682.543.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.160.456.857.514	916.163.391.946
Tài sản và thiệt hại	274.394.098.100	195.295.848.043
Hàng hoá vận chuyển	21.722.982.440	27.102.217.093
Xe cơ giới	446.895.771.659	444.583.782.309
Cháy nổ	334.049.040.710	317.305.933.830
Trách nhiệm	17.371.052.268	15.012.968.473
Thiệt hại kinh doanh	8.096.811.486	6.078.540.641
Hàng không	26.916.504.548	7.120.233.574
Thân tàu và TNDS chủ tàu	46.677.763.743	35.031.084.619
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	180.663.881	115.103
Nông nghiệp	510.447.238	988.550.257
Bảo lãnh	309.278.480	244.428.611
Tổng cộng	<u>2.337.581.272.067</u>	<u>1.964.927.094.499</u>

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	5.635.515.127	5.784.324.032
Tài sản và thiệt hại	214.985.779.855	139.979.966.980
Hàng hoá vận chuyển	12.367.043.774	16.420.823.422
Xe cơ giới	571.470.988	978.273.495
Cháy nổ	254.306.072.163	240.503.419.844
Trách nhiệm	13.741.546.336	10.998.678.562
Thiệt hại kinh doanh	7.324.974.152	5.496.473.912
Hàng không	25.996.247.811	6.893.425.647
Thân tàu và TNDS chủ tàu	26.540.560.057	17.556.540.506
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	44.829.261	95.096
Nông nghiệp	216.418.687	392.875.099
Tổng cộng	<u>561.730.458.211</u>	<u>445.004.896.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	76.434.178.385	63.660.765.943
Tài sản và thiệt hại	240.320.076.467	155.716.058.027
Hàng hoá vận chuyển	25.563.929.575	65.410.719.104
Xe cơ giới	89.731.784.273	77.446.752.743
Cháy nổ	351.404.142.083	319.261.546.430
Trách nhiệm	3.390.764.875	3.194.796.593
Thiệt hại kinh doanh	43.053.729.760	57.461.046.974
Hàng không	8.132.930.447	1.826.867.067
Thân tàu và TNDS chủ tàu	54.021.635.308	56.849.768.180
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	10.706.998	18.970.658.105
Nông nghiệp	203.522.430	39.031.832
Bảo lãnh	-	21.977.622
Tổng cộng	892.267.400.601	819.859.988.620

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	13.936.485	12.353.642
Tài sản và thiệt hại	211.444.328.487	127.241.592.058
Hàng hoá vận chuyển	10.544.674.682	48.230.036.854
Xe cơ giới	18.118.105	656.585.427
Cháy nổ	238.520.297.772	222.482.553.582
Trách nhiệm	1.037.452.301	1.021.918.469
Thiệt hại kinh doanh	39.484.118.355	53.239.268.690
Hàng không	529.191.674	2.680.945.263
Thân tàu và TNDS chủ tàu	38.921.502.555	40.132.578.199
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	136.253	17.530.762.773
Nông nghiệp	40.824.500	3.199.177
Bảo lãnh	-	135.929
Tổng cộng	540.554.581.169	513.231.930.063

19.2 Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Số dư đầu năm	192.181.098.014	170.708.506.976
Số trích lập thêm trong kỳ	17.937.811.893	26.978.955.974
Chênh lệch đo chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(5.506.364.936)
Số dư cuối năm	210.118.909.907	192.181.098.014

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.469	2.575.490.128.091
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	311.516.648.031	-	6.718.502.397	318.235.150.428
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	16.123.936.482	(16.123.936.482)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	-	(98.737.434.268)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)	-	-	(1.465.165.774)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	(760.263.441)	(4.531.894.034)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(19.238.061.860)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	204.169.046.763	-	3.517.977.429	207.687.024.192
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	11.348.061.045	(11.348.061.045)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(152.459.963.500)	-	-	(152.459.963.500)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	(445.500.977)	(79.596.159)	(20.157.267.364)	(7.520.487.818)	(28.202.862.318)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	120.929.065.413	230.469.662.250	(36.386.578.999)	23.282.659.544	2.536.810.685.819

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(152.459.963.500)	(175.915.342.500)

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	2.522.000.248.573	1.944.674.399.731
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(9.096.616.413)	(3.025.299.079)
Tổng phí bảo hiểm gốc	2.512.903.632.160	1.941.649.100.652
Phí nhận tái bảo hiểm	91.973.156.079	91.510.825.193
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(374.385.707.381)	(364.567.128.778)
Tổng cộng	2.230.491.080.858	1.668.592.797.067

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.144.020.856.755	717.944.463.565
Tài sản và thiệt hại	328.473.087.357	256.978.477.663
Hàng hoá vận chuyển	97.866.145.143	97.086.629.993
Xe cơ giới	433.707.276.992	432.027.813.598
Cháy nổ	352.714.692.280	314.440.508.644
Trách nhiệm	20.839.361.921	9.702.794.261
Thiệt hại kinh doanh	9.106.951.974	7.397.732.554
Hàng không	57.637.661.005	41.969.176.377
Thân tàu và TNDS chủ tàu	67.095.542.436	62.557.102.119
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	74.144.691	-
Nông nghiệp	730.871.553	1.310.491.987
Bảo lãnh	637.040.053	233.909.891
Tổng cộng	2.512.903.632.160	1.941.649.100.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	7.658.749.331	7.641.488.713
Tài sản và thiệt hại	66.275.176.505	51.627.229.043
Hàng hoá vận chuyển	944.684.699	1.315.923.198
Xe cơ giới	228.324.297	6.702.265.511
Cháy nổ	6.336.395.024	19.396.207.812
Trách nhiệm	542.532.539	578.820.252
Thiệt hại kinh doanh	1.358.407.304	3.571.243.575
Hàng không	70.971.789	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	8.600.915.658	633.946.488
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	6.413.278	-
Nông nghiệp	(49.414.345)	43.700.601
Tổng cộng	91.973.156.079	91.510.825.193

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	811.092.070.973	672.753.123.725
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(116.141.295.376)	(106.047.719.222)
Tổng cộng	694.950.775.597	566.705.404.503

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	7.849.131.757	6.531.446.786
Tài sản và thiệt hại	309.743.422.361	250.570.351.836
Hàng hoá vận chuyển	54.943.621.031	53.965.798.546
Xe cơ giới	715.822.674	855.572.203
Cháy nổ	313.604.171.361	262.206.480.871
Trách nhiệm	18.510.203.988	7.832.311.552
Thiệt hại kinh doanh	9.347.208.943	10.056.623.858
Hàng không	58.083.217.936	41.170.671.801
Thân tàu và TNDS chủ tàu	37.808.818.913	38.497.662.580
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	5.326.886	-
Nông nghiệp	481.125.123	1.066.203.692
Tổng cộng	811.092.070.973	672.753.123.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.636.992.286	1.268.588.730
Tài sản và thiệt hại	34.781.925.041	31.151.647.127
Hàng hoá vận chuyển	16.652.021.714	15.884.592.925
Xe cơ giới	310.494.532	997.264.510
Cháy nổ	53.506.500.707	36.938.278.584
Trách nhiệm	1.744.255.386	1.660.531.242
Thiệt hại kinh doanh	1.291.547.565	1.021.470.657
Hàng không	4.362.365.766	3.655.899.604
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.298.762.893	3.952.614.836
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	26.974	-
Nông nghiệp	55.599.289	59.690.147
Tổng cộng	116.640.492.152	96.590.578.362

24. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	40.261.671.270	39.148.422.932
Doanh thu khác (*)	744.157.974	653.734.617
Tổng cộng	41.005.829.244	39.802.157.549

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	511.922.756.797	440.683.891.537
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	470.369.011.595	425.653.372.825
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	41.553.745.202	15.030.518.712
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.040.876.063)	(2.340.761.689)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(134.376.885.702)	(129.094.998.028)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	72.067.007.022	99.183.641.044
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(35.401.326.347)	(50.932.232.116)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	411.170.675.707	357.499.540.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	89.312.729.443	69.233.301.523
Tài sản và thiệt hại	22.935.290.371	21.824.021.382
Hàng hoá vận chuyển	69.128.563.234	18.716.011.569
Xe cơ giới	225.042.841.560	190.855.915.078
Cháy nổ	31.202.836.615	116.856.658.210
Trách nhiệm	76.661.779	192.591.234
Thiệt hại kinh doanh	1.290.955.415	-
Hàng không	24.517.342.023	114.896
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.849.791.155	7.974.758.933
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	12.000.000	-
Tổng cộng	470.369.011.595	425.653.372.825

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.167.087.226	4.502.529.228
Tài sản và thiệt hại	39.230.222.880	9.428.502.300
Hàng hoá vận chuyển	174.380.202	16.438.939
Xe cơ giới	7.959.600	1.392.710
Cháy nổ	172.543.939	816.778.062
Trách nhiệm	51.826.737	22.192.556
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Hàng không	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	749.724.618	242.684.917
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	41.553.745.202	15.030.518.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	4.260.584.958	4.714.971.864
Tài sản và thiệt hại	18.898.380.484	16.581.713.810
Hàng hoá vận chuyển	57.300.727.880	9.123.837.921
Xe cơ giới	108.585.357	3.726.033.747
Cháy nổ	22.473.843.224	88.689.265.056
Trách nhiệm	25.693.308	78.160.285
Thiệt hại kinh doanh	1.122.854.891	-
Hàng không	25.067.759.820	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.111.106.573	6.181.015.345
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	7.349.207	-
Tổng cộng	<u>134.376.885.702</u>	<u>129.094.998.028</u>

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	257.394.503.861	165.529.578.964
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	216.966.444.801	134.599.052.506
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	577.173.161	3.044.084.205
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.165.319.108	(1.800.825.522)
Chi khác (*)	396.804.974.279	308.027.493.397
Tổng cộng	<u>874.908.415.210</u>	<u>609.399.383.550</u>

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.749.416.350	94.083.357.058
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu Cổ tức	23.299.228.372	23.107.739.727
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.518.800.000	4.771.605.568
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	16.997.970.839	27.955.165.800
	8.096.742.135	16.395.783.017
Tổng cộng	203.662.157.696	166.313.651.170

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Lãi tiền vay	4.154.842	21.797.596
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	154.460.404	108.327.942
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	61.447.028	86.490.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.903.392.620	9.054.561.541
	(2.825.647.429)	13.300.894.172
Chi phí tài chính khác	5.500.000	55.883.820
Tổng cộng	6.303.307.465	22.627.955.571

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Chi phí nhân viên	218.261.645.264	164.730.024.932
Chi phí vật liệu	5.083.700.381	6.223.873.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.732.006.534	1.070.046.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.410.430.179	3.764.954.776
Thuế, phí và lệ phí	11.239.269.957	7.324.137.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.602.280.106	53.539.236.374
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.980.374.050	(2.258.089.982)
Chi phí bằng tiền khác	5.053.435.232	4.553.270.591
Tổng cộng	325.363.141.703	238.947.454.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	500.000	7.510.909
Các khoản khác	620.105.333	228.455.053
Tổng cộng	620.605.333	235.965.962

31. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Các khoản phạt	31.422.347	15.442.352
Các khoản khác	45.981.024	22.386.874
Tổng cộng	77.403.371	37.829.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1. Chi phí thuế TNDN

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.021.610.145	37.669.123.821
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng cộng	54.021.610.145	37.669.123.821

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.708.634.337	162.713.749.725
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	52.341.726.867	32.971.766.051
Các khoản điều chỉnh tăng:	2.354.327.998	6.039.870.081
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	793.956.921	5.935.343.188
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	6.460.527	3.706.613
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	787.496.394	5.931.636.575
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	1.560.371.077	104.526.893
Các khoản điều chỉnh giảm:	(674.444.720)	(1.342.512.311)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(303.760.000)	(1.152.552.945)
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	(189.959.366)
Điều chỉnh giảm khác	(370.684.720)	-
Chi phí thuế TNDN	54.021.610.145	37.669.123.821

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn tài chính	Giai đoạn tài chính
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	140.497.512.717	123.611.695.991
		Chi phí bồi thường	(1.959.948.978)	(1.781.378.938)
		Chi phí hoa hồng	(428.826.642.694)	(248.939.403.614)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	126.662.520.348	79.815.301.331
		Chi phí thuê văn phòng	(5.867.613.998)	(6.139.732.458)
		Phí chuyển tiền	(1.030.601.374)	(1.064.911.637)
		Chi phí dịch vụ CNTT	(1.820.558.279)	(820.762.070)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	461.100.100	61.895.087
		Chi bồi thường bảo hiểm	(550.808.600)	(823.133.943)
		Chi phí hoa hồng	-	-
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	420.515.069	712.098.630
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.406.956.689	4.107.234
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	309.206.776	1.315.068
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	3.605.616.139	3.353.675.343
		Chi bồi thường bảo hiểm	-	(6.780.000)
Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái	7.685.280.522	-
		Chi hoa hồng nhận tái	(1.919.714.203)	-
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(238.075.699)	-
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.472.490.850	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Phải thu lãi tiền gửi Phải thu phí bảo hiểm gốc Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV Trả trước thuê văn phòng Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	69.627.523.098 3.667.750.000.000 127.469.745.212 430.516.149 10.000.000.000 62.023.070.517 1.815.597.170	25.648.981.534 3.381.500.000.000 91.431.242.462 554.715.060 10.000.000.000 62.615.850.768 100.331.110
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi	610.501.560 16.000.000.000 1.082.652.055	925.758.372 16.000.000.000 662.136.986
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	87.500.000.000 2.679.175.343	96.000.000.000 5.808.397.259
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm Phải thu bồi thường nhượng tái	7.546.372.092 1.797.121.566	- -
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả tiền thuê văn phòng Phải trả cổ tức	(25.218.000.367) (1.435.219.746) (77.674.036.700)	(8.328.121.814) (23.990.860) -
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(28.164.489)	(19.793.556)
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải trả phí nhượng tái Phải trả bồi thường nhận tái	(3.112.795.040) (3.036.710.865)	- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	2.040.183	193.202	(2.894)	2.230.491
Phí nhượng tái bảo hiểm	(533.432)	(164.415)	2.896	(694.951)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	1.506.751	28.787	2	1.535.540
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	145.033	13.156	(543)	157.646
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.651.784	41.943	(541)	1.693.186
Chi bồi thường	(476.480)	(33.633)	1.231	(508.882)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	110.685	24.706	(1.014)	134.377
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(64.276)	(8.363)	572	(72.067)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	29.487	5.518	396	35.401
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(400.584)	(11.772)	1.185	(411.171)
Tăng dự phòng dao động lớn	(17.558)	-	(380)	(17.938)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(857.299)	(18.151)	542	(874.908)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.275.441)	(29.923)	1.347	(1.304.017)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	376.343	12.020	806	389.169
Doanh thu hoạt động tài chính	193.477	14.605	(4.420)	203.662
Chi phí hoạt động tài chính	(1.114)	(5.190)	1	(6.303)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	192.363	9.415	(4.419)	197.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(315.897)	(9.209)	(257)	(325.363)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	252.809	12.226	(3.870)	261.165
Thu nhập khác	252	368	1	621
Chi phí khác	(49)	(29)	1	(77)
Lợi nhuận khác	203	339	2	544
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	253.012	12.565	(3.868)	261.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	6.606.966	200.794	(32.746)	6.775.014
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.028	13.659	-	90.687
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.808.400	13.287	(1)	4.821.686
Các khoản phải thu ngắn hạn	458.851	23.678	(15.781)	466.748
Hàng tồn kho	-	42	-	42
Tài sản ngắn hạn khác	282.061	13.987	(2.482)	293.566
Tài sản tái bảo hiểm	980.626	136.141	(14.482)	1.102.285
TÀI SẢN DÀI HẠN	686.113	103.503	(41.182)	748.434
Các khoản phải thu dài hạn	13.795	17.909	(6.521)	25.183
Tài sản cố định	25.992	371	-	26.363
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	583.816	85.223	(34.661)	634.378
Tài sản dài hạn khác	62.510	-	-	62.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	7.293.079	304.297	(73.928)	7.523.448
NỢ PHẢI TRẢ	4.776.872	231.254	(21.489)	4.986.637
Nợ ngắn hạn	4.773.349	231.254	(21.489)	4.983.114
Nợ dài hạn	3.523	-	-	3.523
VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.516.207	73.043	(52.439)	2.536.811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	7.293.079	304.297	(73.928)	7.523.448

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	4.522.649.101	458.924.293
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	23.702.479.192	24.159.896.182
- Đến hạn trên 5 năm	7.256.868.381	7.769.751.308
Tổng cộng	35.481.996.674	32.388.571.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	295.831.473.259	368.548.351.347
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.886.975,98	470.334
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	4.539,09	49.896,38
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	86,16	86,16
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	3.315,29	2.204,29
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	2.783.874.472,66	1.254.498.866
Ngoại tệ Thái (THB)	210.387,94	175.543

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	204,169,046,763	120,438,366,137
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>204,169,046,763</u>	<u>120,438,366,137</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (đơn vị)	<u>117,276,895</u>	<u>117.276.895</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1,741	1,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

37.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

37.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Đơn vị tính: triệu VND Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.019.651	838.796	241%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.101.415	705.115	298%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

37.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm.

Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

38.1. Rủi ro bảo hiểm

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng bồi thường được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

(ii) Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật, ... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người, ... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

38.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
+5%	(2.892.899.773)	(2.314.319.818)
-5%	2.892.899.773	2.314.319.818
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
+5%	(62.547.169)	(50.037.735)
-5%	62.547.169	50.037.735

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 421.361.170.116 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 306.848.856.026 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 14.017.456.257 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: giảm 10.491.705.374 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.874.664.284 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: tăng 4.889.055.707 VND).

38.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

	<i>Đơn vị: triệu VND</i>				
	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	162.041	60.989	12.602	34.727	34.679
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	162.041	60.989	12.602	37.727	37.679
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	182.492	19.250	16.120	36.932	30.637
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	182.492	19.250	16.120	39.932	33.637

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Phải trả về bảo hiểm	114.611.765.263	-	-	114.611.765.263
Phải trả về tái bảo hiểm	- 605.916.704.171	-	-	605.916.704.171
Chi phí phải trả	- 176.289.406.948	-	-	176.289.406.948
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	892.267.400.601	-	-	892.267.400.601
Các khoản phải trả khác	547.349.891.294	-	-	547.349.891.294
Tổng cộng	1.554.229.057.158	782.206.111.119	-	2.336.435.168.277
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Phải trả về bảo hiểm	92.801.853.139	-	-	92.801.853.139
Phải trả về tái bảo hiểm	- 500.537.911.689	-	-	500.537.911.689
Chi phí phải trả	- 11.980.237.295	-	-	11.980.237.295
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	819.859.988.620	-	-	819.859.988.620
Các khoản phải trả khác	443.513.409.610	-	-	443.513.409.610
Tổng cộng	1.356.175.251.369	512.518.148.984	-	1.868.693.400.353

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

39.1 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

39.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
30 tháng 6 năm 2023				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	529.637.175.184	546.000.000	(56.129.664.004)	607.885.893.626
Cổ phiếu niêm yết	309.901.903.960	546.000.000	(14.877.909.514)	421.361.170.116
Cổ phiếu chưa niêm yết	49.810.001.224	-	-	57.851.208.000
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(41.251.754.490)	34.655.615.510
Trái phiếu	94.017.900.000	-	-	94.017.900.000
Các khoản cho vay và phải thu	5.315.837.056.040	191.970.452.646	(37.679.033.406)	5.470.128.475.280
Trái phiếu	551.304.306.794	29.796.674.434	-	581.100.981.228
Đầu tư tiền gửi	4.431.252.955.326	157.973.687.043	-	4.589.226.642.369
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	273.357.539.780	-	(33.845.787.896)	239.511.751.884
Các khoản phải thu khác	38.534.351.524	-	(3.833.245.510)	34.701.106.014
Ký quỹ bảo hiểm	21.387.902.616	4.200.091.169	-	25.587.993.785
Tiền và tương đương tiền	90.686.931.772	-	-	90.686.931.772
Tổng cộng	5.936.161.162.996	192.516.452.646	(93.808.697.410)	6.034.868.918.232
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	725.700.477.896	-	-	725.700.477.896
Chi phí phải trả	176.289.406.948	-	-	176.289.406.948
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	165.192.839.243	-	-	165.192.839.243
Tổng cộng	1.067.182.724.087	-	-	1.067.182.724.087

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ		Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND			
31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	350.116.520.199	-	(58.961.940.226)	291.154.579.973	399.309.378.298
Cổ phiếu niêm yết	227.304.390.310	-	(16.275.319.165)	211.029.071.145	306.848.856.026
Cổ phiếu chưa niêm yết	46.904.759.889	-	-	46.904.759.889	59.239.773.333
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(42.686.621.061)	33.220.748.939	33.220.748.939
Các khoản cho vay và phải thu	4.943.945.755.362	133.717.142.586	(37.984.316.940)	5.039.678.581.008	5.039.678.581.008
<i>Trái phiếu</i>	607.645.271.643	17.510.130.324	-	625.155.401.967	625.155.401.967
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	3.966.912.765.328	112.678.266.471	-	4.079.591.031.799	4.079.591.031.799
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	323.453.063.366	-	(34.361.003.534)	289.092.059.832	289.092.059.832
Các khoản phải thu khác	22.584.481.682	-	(3.623.313.406)	18.961.168.276	18.961.168.276
Kỳ quỹ bảo hiểm	23.350.173.343	3.528.745.791	-	26.878.919.134	26.878.919.134
Tiền và tương đương tiền	28.861.588.967	-	-	28.861.588.967	28.861.588.967
Tổng cộng	5.322.923.864.528	133.717.142.586	(96.946.257.166)	5.359.694.749.948	5.467.849.548.273
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	622.332.600.653	-	-	622.332.600.653	622.332.600.653
Chi phí phải trả	51.817.923.769	-	-	51.817.923.769	51.817.923.769
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	53.446.468.819	-	-	53.446.468.819	53.446.468.819
Tổng cộng	727.596.993.241	-	-	727.596.993.241	727.596.993.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2023.

Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán

S.G.P.: 11 - G.T.C.P.
TỔNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023